TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG NĂNG** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2023/ DS - ST
Ngày: 27 - 6 - 2023
"V/v: Kiện đòi tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc San.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Y Míp Niê và bà Nguyễn Thị Chinh.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lương Công Hà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Năng .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Năng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 268/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp"Kiện đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2023/QĐXXST - DS ngày 18 tháng 5 năm 2023; và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2023/QĐST - DS ngày 12 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn C (Có mặt).
2. Bị đơn: Ông Lê Nhữ K (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn C trình bày:

Ông và bà Lê Thị B trước đây là vợ chồng. Tại thời điểm năm 2008 tài sản chung của vợ chồng gồm có thửa đất số 160, tờ bản đồ số 41, diện tích 3.280m2, có Giấy chứng nhận QSD đất số K 562191, do Ủy ban nhân dân huyện Krông Năng cấp ngày 15/8/1997, mang tên Hộ Lê Văn C và thửa đất số 142, tờ bản đồ số 42, diện tích 7.490m2, có Giấy chứng nhận QSD đất số K 562190, do Ủy ban nhân dân huyện Krông Năng cấp ngày 15/8/1997, mang tên Hộ Lê Văn C, địa chỉ các thửa đất tại thôn T, xã E. Giữa năm 2008 ông và bà B ly hôn. Khi ly hôn ông và bà B có lập văn bản thỏa thuận chia tài sản chung. Theo thỏa thuận thì phần ông hưởng là phần đất mặt tiền tại thửa 160 có chiều ngang mặt đường là 28 mét. Phần tài sản còn lại bao gồm một phần thửa đất số 160, tờ bản đồ số 41 có diện tích 2.380m2 và thửa đất số 142, tờ bản đồ số 42 có diện tích 7.490m2 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất vẫn do ông đứng tên sở hữu, nhưng giao cho bà B quản lý và nuôi con. Mục đích chia tài sản là để ông bán bớt một phần để lấy vốn đi làm ăn. Ông đã chuyển nhượng phần đất được hưởng theo văn bản thỏa thuận. Sau đó do làm ăn thua lỗ, ông quay về thì bà B đuổi ông đi. Năm 2018 bà B chết, con chung của ông

và bà B là anh Lê Nhữ K đã giữ giấy chứng nhận QSD đất và quản lý toàn bộ tài sản nêu trên, anh K không cho ông về nhà và cũng không trả lại tài sản cho ông.

Ông xác định tài sản gồm một phần thửa đất số 160, tờ bản đồ số 41 có diện tích 2.380m2 và thửa đất số 142, tờ bản đồ số 42 có diện tích 7.490m2 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất là tài sản của ông, bà B chỉ được quyền tạm thời quản lý sau khi ly hôn.

Hiện nay ông yêu cầu Tòa án buộc anh Lê Nhữ K phải trả cho ông diện tích đất 2.380m2 tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 41 và diện tích đất 7.490m2, thửa đất số 142, tờ bản đồ số 42 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất; trả lại Giấy chứng nhận QSD đất số K 562190 và K 562191, do Ủy ban nhân dân huyện Krông Năng cấp ngày 15/8/1997, mang tên Hộ Lê Văn C.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Nhữ K trình bày:

Anh là con chung của ông Lê Văn C và bà Lê Thị B. Anh công nhận hiện nay đang quản lý, sử dụng diện tích đất 2.380m2 tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 41 và diện tích đất 7.490m2, thửa đất số 142, tờ bản đồ số 42 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Đây là phần tài sản mà mẹ anh được chia khi ly hôn với ông C. Theo anh được biết thì bố mẹ ông ly hôn năm 2008, khi ly hôn thì hai người đã lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã E. Theo văn bản thỏa thuận thì ông C được hưởng phần đất giáp mặt đường, còn mẹ anh được hưởng phần đất phía sau và nếu bà B mất thì anh tiếp tục quản lý, sử dụng. Tại thời điểm thỏa thuận chia tài sản do anh còn nhỏ nên không biết được giá trị từng phần tài sản mà mỗi người được hưởng. Tuy vậy, sau này anh có nghe mẹ anh nói lại thì ngoài phần đất được chia thể hiện tại biên bản thỏa thuận thì bố anh (Ông C) còn lấy phần tài sản là tiền mặt khoảng 1.000.000.000đ (Một tỉ đồng), 02 xe ô tô và 02 lô đất tại Thành phố Hồ Chí Minh. Phần tài sản mà mẹ anh được chia chỉ bằng khoảng 1/3 tài sản chung của bố mẹ. Phần đất ông C được hưởng thì ông C đã chuyển nhượng cho người khác và sử dụng riêng. Không đóng góp gì cho bà B để nuôi con, trong khi mẹ anh sau khi ly hôn phải nuôi 04 con nhỏ.

Nay ông Cán yêu cầu anh trả lại phần đất là tài sản của mẹ anh thì anh không chấp nhận, bởi vì phần tài sản đó là của mẹ anh để lại cho các con, gồm anh và các chị em của anh, không phải là tài sản của ông C.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá đối với tài sản tranh chấp, kết quả như sau:

- Tài sản 1: Diện tích đất 2.380m2 tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 41 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số K 562191, do Ủy ban nhân dân huyện Krông Năng cấp ngày 15/8/1997, mang tên Hộ Lê Văn C. Thửa đất có vị trí tứ cận: Đông giáp đất ông Lê Viết L, Tây giáp đất ông Phan Xuân Th, Nam giáp đất ông H, đất ông Tr và 01 phần giáp đường liên xã, Bắc giáp thửa đất 142 đang tranh chấp.

+ Giá theo giá quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk: 330.025.000đ.

+ Giá theo giá thị trường tại thời điểm định giá: 710.150.000đ.

- Tài sản 2: Diện tích đất 7.490m2, thửa đất số 142, tờ bản đồ số 42, có Giấy chứng nhận QSD đất số K 562190, do Ủy ban nhân dân huyện Krông Năng cấp ngày 15/8/1997, mang tên Hộ Lê Văn C, có vị trí: Đông giáp đất ông L, Tây giáp đất ông Th, Nam giáp thửa 160 đang tranh chấp, Bắc giáp suối.

+ Giá theo giá quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk: 411.950.000đ.

+ Giá theo giá thị trường tại thời điểm định giá: 1.048.600.000đ.

Đối với tài sản gắn liền với đất tranh chấp: Do bị đơn cản trở, nên không thể thực hiện được việc xem xét, thẩm định và định giá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Vì vậy, việc HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lê Văn C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa bị đơn là anh Lê Nhữ K vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ đã thu thập, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Lê Văn C cho rằng phần tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mà ông Lê Nhữ K đang quản lý, sử dụng là của ông và ông khởi kiện yêu cầu ông K trả lại. Như vậy, tranh chấp giữa ông C và ông K là "Tranh chấp về kiện đòi tài sản" theo quy định tại khoản 2 Điều 26 BLTTDS, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Ông Lê Văn C yêu cầu Tòa án buộc anh Lê Nhữ K phải trả cho ông diện tích đất 2.380m2 tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 41 và diện tích đất 7.490m2, thửa đất số 142, tờ bản đồ số 42 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất, HĐXX xét thấy:

Ông Lê Văn C và mẹ ông Lê Nhữ K trước đây là vợ chồng. Quyền sử dụng đất có tranh chấp trong vụ án là một phần trong khối tài sản chung của ông Lê Văn C và bà Lê Thị B. Năm 2008 ông C và bà B yêu cầu giải quyết việc ly hôn. Trong quá trình Tòa án giải quyết việc ly hôn thì ông C và bà B đã tự phân chia tài sản chung, việc phân chia tài sản được thể hiện tại "Giấy thỏa thuận phân chia tài sản" lập ngày 21/5/2008, có xác nhận của UBND xã E ngày 25/5/2008. Theo nội dung thỏa thuận tại văn bản nêu trên thì ông C được hưởng phần tài sản chung là phần đất có chiều dài theo mặt tiền (Tiếp giáp đường liên xã) dài 28 mét tại thửa đất số 160. Phần đất còn lại thuộc quyền sử dụng của bà B.

Mặc dù việc phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất giữa ông C với bà B không được công chứng, chứng thực và không làm thủ tục tách thửa, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, theo nội dung văn bản thỏa thuận và theo trình bày của ông C trong quá trình giải quyết vụ án này thì việc thỏa thuận giữa ông C và bà B là tự nguyện. Vì vậy, HĐXX xác định việc chia tài sản chung giữa ông C với bà B khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 95 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 và Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005. Mặt khác, sau khi ly hôn và thỏa thuận chia tài sản chung thì ông C đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất mà mình được chia để sử dụng mục đích riêng, không chia cho

bà B. Đối với phần tài sản bà B được chia, bà B đã sử dụng ổn định cho đến lúc chết. Hiện nay phần tài sản có tranh chấp đang có giấy chứng nhận QSD đất đứng tên Hộ ông Lê Văn C là do sau khi phân chia và trong quá trình sử dụng bà B chưa làm thủ tục sang tên QSD đất.

HĐXX thấy rằng các thửa đất có tranh chấp đang có giấy chứng nhận QSD đất đứng tên Hộ ông Lê Văn C. Tuy nhiên, đây là phần tài sản chung của vợ chồng mà bà B đã được chia khi ly hôn. Tài sản gắn liền với đất tranh chấp hiện nay chỉ có 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng trước thời điểm ông C và bà B thỏa thuận chia tài sản chung. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông C là không có căn cứ.

Do bà Lê Thị B đã chết, HĐXX xác định tài sản đang tranh chấp là di sản của bà B. Ông C và bà B có 04 con chung là Lê Nhữ K, Lê Thị Thu N, Lê Thị Hằng N và Lê Thị Mỹ T. Quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú và yêu cầu đương sự cung cấp địa chỉ chị N, chị N và chị T. Tuy nhiên các chị Lê Thị Thu N, Lê Thị Hằng N và Lê Thị Mỹ T đều không còn cư trú tại nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và không xác định được địa chỉ nơi cư trú hiện nay. Mặt khác, hiện nay những người thừa kế của bà B chưa yêu cầu phân chia di sản, vì vậy Tòa án chưa xem xét giải quyết.

Từ các phân tích nêu trên, HĐXX xét thấy cần căn cứ Điều 95 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 và Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 158, 163, 164 và 166 của Bộ luật dân sự năm 2015: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C.

[3]. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn C là người có yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do yêu cầu khởi kiện của ông C không được chấp nhận nên phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

[4]. Về nghĩa vụ chịu án phí: Ông C kiện đòi lại tại sản, nhưng không được chấp nhận, nên phải chịu án phí không có giá ngạch theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 95 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 và Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 158, 163, 164 và 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Lê Văn C về việc: Buộc anh Lê Nhữ K phải trả cho ông Lê Văn C diện tích đất 2.380m2 tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 41 và diện tích đất 7.490m2, thửa đất số 142, tờ bản đồ số 42 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất và trả lại Giấy chứng nhận QSD đất số K 562190 và K 562191, do Ủy ban nhân dân huyện Krông Năng cấp ngày 15/8/1997, mang tên Hộ Lê Văn C.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn C phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Được khấu trừ trong số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) đã nộp tạm ứng. Hoàn trả cho ông C 1.000.000đ tiền tạm ứng chi phí tố tụng (Ông C đã nhận lại số tiền này)

3. Về án phí: Ông Lê Văn C phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ trong số tiền 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng) đã nộp tạm

ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Năng theo biên lai số AA2021/0021976 ngày 01 tháng 11 năm 2022. Hoàn trả cho ông C 13.700.000đ (Mười ba triệu bảy trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Năng;
- THADS huyện Krông Năng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

BÙI NGỌC SAN